

Xin cảm ơn các anh chị về những ý kiến đóng góp đầu năm, và những tài liệu gửi để bổ túc sự hiểu biết của mỗi người về Phật pháp.

Vì những đề tài nêu lên quá nhiều, cho nên tôi xin đề nghị tạm chia ra làm 4 đề mục, có ít nhiều liên hệ với nhau, và xin đóng góp một vài ý kiến :

- 1) Đức tin, hay sự sùng tín.
- 2) Vai trò của lý trí và trực giác
- 3) Tác dụng của "chú "
- 4) Tụng niệm tiếng Phạn, tiếng Hán hay tiếng Việt

1) Về sự sùng tín, tôi hoàn toàn đồng ý với chị Corinne, khi chị học được ở vị thầy Tây Tạng của chị phương pháp sùng tín như vậy

"Đó là một sức mạnh rất thanh tịnh và rất sống động, không nhuốm chút ích kỷ, chấp ngã"... "Ban đầu, vì cách suy nghĩ nhị nguyên của mình nên phát lòng sùng tín đối với một đối tượng nào đó, nhưng mục đích cứu cánh của 'pháp môn' đó là siêu việt được nhị nguyên, hiểu được tánh không và đạt được chính quả"... "Hành giả hình dung các vị Phật, Bồ tát và thầy trong không gian trước mặt mình, phát lòng sùng tín càng sâu đậm càng tốt và cảm thấy các vị ấy ban trí tuệ, từ bi và tất cả những đặc tính tốt đẹp của giác ngộ cho mình. Tâm hành giả mở rộng và tự tại . Nhưng để khỏi chấp vào sự hiện hữu của các vị được hình dung vậy thì cuối cùng, các vị Phật, Bồ tát và thầy tan rã biến thành ánh sáng nhập vào lòng hành giả Hành giả 'thành một', 'đồng nhất', 'bất nhị với tâm các vị Phật, Bồ tát và thầy"... (trích thư trước của chị Corinne).

Tiếp thay, sự sùng tín mà tôi xin phép được gọi là "chân chánh, lành mạnh" đó, không phải là đa số các biểu hiện của sự sùng tín trong đạo Phật, đặc biệt đạo Phật tại Á Châu. Phải thành thật công nhận rằng đa số các Phật tử Việt Nam thường áp dụng sùng tín trong tinh thần nhị nguyên.

Mọi người cầu xin chư Phật chư Bồ Tát (cũng không khác gì cầu Thượng Đế, cầu thần linh) ban phước cho mình, cho cái ngã của mình (và gia đình mình, là cái vòng ngoài của cái ngã) thêm khoẻ mạnh, thêm giàu sang, thêm chức vị

Và đa số ngừng ở độ Liệu có mấy ai xụp mình lạy trước bàn thờ Phật để xin "làm sao cho con bớt chấp ngã, bớt tham sân si ?"

Bởi vì mấy ai nhìn thấy rằng, cũng như lời của một nhà sư Trung Hoa nói với John Blofeld : "Các vị Bồ Tát có thực cũng như bầu trời và trái đất, và họ có một sức mạnh vô biên cứu vớt chúng sanh. Nhưng sự có mặt của họ chính là ở trong tâm thức của chúng ta, chính là nơi chứa đựng cả bầu trời và trái đất".

Đối với các Phật tử có hiểu biết về khoa học, như Matthieu Ricard chẳng hạn, tôi tin rằng họ cũng có một cái nhìn như vậy Những khái niệm huyền bí, những hình thức lễ nghi đối với họ đều có giá trị biểu tượng, và là chỉ những phương tiện "thiện xảo" (moyens habiles), để đưa tới giải thoát, giác ngộ Sùng tín thật ra không phải là để là hướng ra bên ngoài, cầu một đấng thiêng liêng mơ hồ nào đó, mà là để hướng vào bên trong, để chuyển hóa cái tâm của mình, để làm nảy ra cái Phật tánh trong mình.

Cầu nguyện chính ra phải là nguyện, chứ không phải là cầu .

2) Nhưng nói như vậy theo tôi không có nghĩa rằng có một biên giới rõ rệt giữa những người "tin" và những người "không tin" (ở Phật, Bồ Tát, Thiên đàng, Địa ngục, linh hồn, ma quỷ). Tâm lý con người không phải đơn giản như vậy, và trong mỗi người đều có cả hai phần trí thức và cảm xúc, lý trí và trực giác, tùy hoàn cảnh phát hiện nhiều hay ít. Khi bị chìm đắm trong cơn nguy biến và tuyệt vọng, con người "lý trí" bỗng ngất lực, và con người "đức tin" nổi dậy : "đức tin" chính là chiếc phao cuối cùng, là sức mạnh kỳ diệu của tâm linh.

Cũng như trong mỗi khối óc có hai bán cầu, bán cầu trái (chủ về lý trí, khái niệm, ngôn từ) và bán cầu phải (chủ về tình cảm, trực giác, linh tính), người thuận tay trái thì ngược lại. Và hai bán cầu liên hệ mật thiết với nhau qua những giây thần kinh nối liền hai bên.

Gần đây, nhà thần kinh học Antonio Damasio (tác giả cuốn *L'erreur de Descartes*) đã chứng minh rằng trí thông minh của con người sẽ vô cùng hạn hẹp, máy móc, nếu thiếu yếu tố quan trọng là cảm xúc. Phần thông minh cảm xúc (*intelligence émotionnelle*) này đã được công nhận đóng góp một vai trò quan trọng trong cá tính con người. Một người thiếu bán cầu phải có thể thông minh, tài giỏi, nhưng lạnh nhạt và không còn một chút cảm xúc và đạo đức.

Con người cần đến cả hai phần lý trí và trực giác (gồm cảm xúc, đức tin), cũng như trong đạo Phật cần đến Từ bi và Trí tuệ, hai bên bổ túc lẫn nhau .

Nhưng chữ Tuệ trong đạo Phật (còn đọc là Huệ) mới đặc biệt làm sao! Bởi vì Tuệ không phải thuộc về sự hiểu biết, về tri thức thông thường. Tuệ thuộc vào trực giác, vào sự hiểu biết trọn vẹn, siêu việt (= *paĐĐa*, *Bát Nhã*). Như vậy có thể là chủ yếu nằm bên bán cầu tay phải, cũng như sự sùng tín và lòng từ bi .

Chúng ta có thể tự hỏi có những mối liên quan mật thiết nào giữa sự sùng tín, lòng từ bi và sự chứng ngộ trong Thiền, đứng về mặt chức năng thần kinh hệ ? Tại sao một cảm xúc mạnh mẽ (khi thiền sinh nhận được một hê-ô), hay một sự sùng tín mãnh liệt, có thể gây nên sự chứng ngộ ? Phải chăng trong cả hai trường hợp sự kích thích thần kinh chủ yếu trên bán cầu phải gây nên một trạng thái cộng hưởng (*résonance*) đặc biệt, vang lên trên toàn bộ trí não ? Đó là những câu hỏi có thể một ngày kia sẽ được khoa học trả lời, nhưng hiện nay chỉ là những giả thuyết.

Dù sao, tôi hoàn toàn đồng ý với tỷ dụ con kiến của chị TD (nhưng có chắc gì con kiến chỉ biết có hai chiều không nhỉ ? còn con nhện thì sao ?...), và giả thuyết có nhiều thế giới khác nhau của anh NTB, với tất cả mọi hiện hữu chỉ là đối với mình... Nhưng điều mà tôi không đồng ý là có những người mình trần mắt thịt mà dám tự nhận là mình biết rõ chiều thứ tư, biết những thế giới khác, và dạy cho người khác phải làm thế này, thế nọ . Đó là những thầy cúng, những nhà phù thủy, dựa lên kinh này sách nọ, dùng bùa phép ấn chú (như những trò ma thuật, chứ không phải là ấn chú theo tinh thần Kim Cương thừa), để mê dân, lường gạt những người cả tin, lương thiện. Sự sùng tín sai lầm có thể đưa người ta tới mê tín là như vậy. Nếu không có lý trí và khoa học dẫn dắt. Với tinh thần độc lập và phê phán, như lời của đức Phật đã dạy cho dân làng Kalama .

Dĩ nhiên, lý trí và luận lý có những hạn hẹp nhất định của nó, điều đó đã được giải thích một cách tường tận bởi đại sư Suzuki qua những lời dạy của ngài do chị Corinne dẫn, tôi thiết tưởng không còn gì để nói nữa .

Chính nhà luận lý gia vĩ đại nhất của Ấn Độ là Nagarjuna (Long Thọ) cũng dùng luận lý sắc bén để chứng minh rằng không thể nào dùng luận lý để khẳng định hay phủ định một điều gì, cũng như để nắm bắt một chân lý nào. Vậy thì như Wittgenstein đã nói, "Điều gì có thể nói được thì hãy nói một cách rõ ràng. Điều gì không thể nói được thì hãy giữ im lặng".

3) Về "chú" (mantra) và ðala ni (dharani), thì tôi đã có dịp đóng góp ý kiến trong một đợt thảo luận trước (xem trong trang thảo luận NCS : <http://www.chez.com/cusi>). Nói chung, tôi tin vào tác dụng của chú trên tâm thần của con người, và đặc biệt trên bán cầu mặt của não, nhưng không tin vào tính chất huyền bí, siêu nhiên của nó . Những câu chú tiếng Phạn khi phiên âm sang tiếng Hoa, rồi từ tiếng Hoa sang tiếng Hán Việt, không còn có ý nghĩa gì Nhưng lúc dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Anh hoặc tiếng Pháp thì lại có ý nghĩa . Đọc những bản dịch chú Đại Bi và chú Lăng Nghiêm do chị Corinne chuyển giao cho chúng ta thì chúng ta mới đầu cảm thấy yên trí hơn : "À ! Những bài chú này cũng có ý nghĩa chứ ! Có phải là những chữ vô văn đâu " và chúng ta bắt đầu cặm cụi đọc và tìm cách hiểu, tìm cách phân tách để đi sâu vào ý nghĩa của bài chú .

Nhưng càng đọc thì lại càng thất vọng, vì quanh đi quẩn lại chỉ là những lời ca tụng, "hommage à, give praise to" ...

Câu chú nổi tiếng "Om mani padme hum" cũng chỉ có nghĩa là "hommage au joyau dans le lotus" ...

Thật ra, theo tôi, chú không phải là để học hỏi, để tìm hiểu bằng lý trí . Cũng như Thiền, càng tìm hiểu, càng phân tách, càng lý luận, tức là càng vận dụng bán cầu trái, lại càng đi xa tuệ giác.

Chú là để niệm, cũng như là niệm Phật. Niệm theo nghĩa chú tâm (sati), và chánh niệm là con đường duy nhất để đi tới giác ngộ, theo lời đức Phật dạy . Nhờ niệm Phật, niệm chú cho nên mới tới trạng thái "nhất tâm bất loạn", cũng như một giai đoạn của Thiền định...

Nhìn như vậy thì chúng ta nhận ra sự đồng nhất trong những phương tiện dùng bởi các giáo phái trong đạo Phật : niệm Phật trong Tịnh Độ, thiền định trong Nguyên Thủy và Thiền tông, niệm chú trong Kim Cương thừa .

Phật chính là ở tại tâm.

Đi thẳng vào tâm bằng niệm.

Niệm đưa tới định, định đưa tới huê

4) Tụng niệm

Từ lâu đã đặt ra tại VN vấn đề tụng kinh bằng tiếng Việt (xin đọc bài của ND "Tụng kinh bằng tiếng Việt : con đường còn xa vời vợi " trong Người Cư Sĩ : <http://cusi.free.fr/>).

Nếu chúng ta quan niệm rằng "kinh là miệng của Phật" như lời của thầy Thanh Từ, thì lời dạy của đức Phật, ghi bằng tiếng pali trong Tam Tạng kinh điển, bằng tiếng Phạn trong các kinh Đại thừa, sau này được dịch sang tiếng Hoa cho người Hoa, tiếng Tây Tạng cho người Tây Tạng, dĩ nhiên sẽ phải dịch sang tiếng VN để cho người VN hiểu .

Tất cả các kinh Phật phải được dịch sang tiếng VN và tụng niệm bằng tiếng VN, điều đó không thể nào chối cãi được.

Chỉ có một ngoại lệ, theo tôi : đó là các bài Chú, như chúng ta vừa bàn tới Vi Chú (và Đà Na Ni, là những câu chú ngắn) không cần được hiểu bằng trí thức mà có tác dụng trên trực giác, cho nên không cần phải dịch mà nên giữ nguyên văn bằng tiếng Phạn. Ví dụ như câu chú ở cuối bài "Bát Nhã Tâm Kinh" : "Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha " không cần dịch sang tiếng Việt là "Vượt qua, vượt qua, vượt qua bờ bên kia, vượt qua hoàn toàn bờ bên kia, giác ngộ ", mà nên giữ tiếng Phạn nguyên văn là : "Gate, gate, paragate, parasamgate, bodhi svaha "...

Nói tóm lại, tôi chủ trương nên đọc tất cả các kinh bằng tiếng Việt, nên dùng tất cả các Nghi thức Tụng niệm (hằng ngày, cầu an, cầu siêu) bằng tiếng Việt, để cho tất cả mọi người đều hiểu được, trừ những bài Chú và Đà La Ni, và lúc đó, nên giữ nguyên tác bằng tiếng Phạn.

Xin các anh chị vui lòng thứ lỗi cho tôi đã dài giòng và có thể có những điều lặp lại
Mong nhận được thêm ý kiến của các anh chị

Thân mến,
NP